HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /NQ-HĐND	*Phụng Hiệp, ngày 17 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách huyện Phụng Hiệp năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP
KHOÁ XII KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023;

Xét Tờ trình số 379/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về phân bổ dự toán ngân sách huyện Phụng Hiệp năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp thống nhất thông qua nội dung phân bổ ngân sách huyện Phụng Hiệp năm 2023, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu:

Năm 2023, là năm thứ ba thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025, là năm thứ hai thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách Nhà nước giai đoạn 2022- 2025. Do đó, việc thực hiện dự toán thu, chi năm

2023 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021- 2025.

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phụng Hiệp năm 2023 được xây dựng theo chính sách, chế độ thu ngân sách nhà nước (NSNN) hiện hành. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2022, dự báo các yếu tố làm ảnh hưởng nguồn thu trên địa bàn.

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2023 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, thị trấn), nhất là các khoản thu từ các dự án đầu tư trên địa bàn, các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh;

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2023 thực hiện trên cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế, đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN;

- Đối với khoản thu học phí tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

b) Dự toán thu điều tiết ngân sách các cấp trên địa bàn huyện xác định theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

2. Dự toán chi:

a) Chi đầu tư phát triển:

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước được xây dựng phù hợp với kế hoạch năm 2023, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025; đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật ngân sách nhà nước;

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN theo các lĩnh vực chi phải phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên đảm bảo phù hợp với nguồn vốn được phân bổ;

- Dự toán chi từ nguồn sự nghiệp kinh tế giao Uỷ ban nhân dân huyện sắp xếp thứ tự ưu tiên để phân bổ đảm bảo nguồn lực được Hội đồng nhân dân huyện quyết nghị. Ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 07/4/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo phân kỳ hàng năm.

b) Chi thường xuyên:

- Dự toán chi thường xuyên năm 2023 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022, dự kiến nhiệm vụ 2023; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với ngân sách huyện, ngân sách xã xem xét điều chỉnh tăng, giảm một số nhiệm vụ chi đặc thù của các đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tế;

- Tiếp tục thực hiện 100% việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị sự nghiệp công (đối với các đơn vị phải thực hiện tự chủ theo quy định);

- Dự toán chi năm 2023 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, chi hoạt động tính theo biên chế được cấp thẩm quyền giao. Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, còn thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu lập dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023,...); ngoài ra hỗ trợ thêm 0,5 triệu đồng tiền Tết Nguyên đán cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, đơn vị; Kinh phí đặc thù năm 2023 được thực hiện bằng với năm 2022 và phân bổ ngay đầu năm cho các đơn vị. Các đơn vị phải xây dựng kế hoạch chi theo quí, năm ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) theo quy định.

- Dự toán năm 2023 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025;

- Ngoài ra, do tính chất đặc thù được giao từ đầu năm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nếu có phát sinh đột xuất thì UBND huyện xem xét bổ sung;

- Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo; Sự nghiệp Khoa học và sự nghiệp Môi trường phân bổ với mức tỉnh giao, các đơn vị còn lại Ủy ban nhân dân huyện phân bổ theo thực tế phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao;

- Định mức hoạt động ngành giáo dục đã trích lập 10% tiết kiệm để tạo nguồn chi cải cách tiền lương theo quy định;

- Hoạt động của các Trường tự chủ giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phân bổ trong dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao đầu năm, nhằm đảm bảo các trường thực hiện tự chủ hoàn thành nhiệm vụ chính của ngành giao;

- Ngoài các nhiệm vụ chi nêu trên, trong quá trình điều hành ngân sách phát sinh những nhiệm vụ chi đặc thù, đột xuất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung để đáp ứng nhu cầu được giao nhưng không vượt tổng mức dự toán do Hội đồng nhân dân huyện giao;

- Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có phát sinh nguồn thu ngoài dự toán được giao, Ủy ban nhân dân huyện xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để phân bổ dự toán và báo cáo lại Hội đồng nhân dân huyện trong kỳ họp gần nhất.

c) Chi hỗ trợ cho các đơn vị Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn huyện và các Hội chưa được công nhận hội đặc thù:

Đối với các đơn vị Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn huyện và các Hội chưa được công nhận là Hội đặc thù, tùy theo từng trường hợp ngân sách huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí để thực hiện nhiệm vụ công tác đột xuất ở địa phương. Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội 2.000 triệu đồng, ủy thác Hội nông dân 300 triệu đồng, hỗ trợ cộng tác viên dân số 50.000 đồng/01 cộng tác viên/tháng.

d) Chi hoạt động công tác Đảng:

Kinh phí hoạt động công tác Đảng năm 2023 của các Đảng bộ, Chi bộ trực thuộc Huyện ủy được giao trong dự toán quản lý hành chính đầu năm của đơn vị theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; các đơn vị khác không có sử dụng kinh phí từ ngân sách cấp huyện được bố trí trong chi khác ngân sách năm 2023.

đ) Ngân sách cấp xã:

- Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025. Theo đó, lương cán bộ, công chức và các khoản đóng góp được tính theo bảng lương thực tế tháng 10 năm 2022 với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, các khoản đóng góp tính theo mức 22,5%; cán bộ không chuyên trách được tính theo quy định; phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, trưởng, phó các ban Hội đồng nhân dân chi theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định về nội dung chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang, Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

- Đối với phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn, ở ấp thực hiện theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân tỉnh Hậu Giang; đối với mức trợ cấp cho lực

lượng Dân quân tự vệ, Công an viên ở xã, thị trấn và mức bồi dưỡng cho các tổ chức đoàn thể ở ấp thực hiện theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang;

- Chi quản lý hành chính được tính trên cơ sở:

+ 650 triệu đồng/xã, thị trấn/năm.

+ 100 triệu đồng/ấp/năm.

- Ngoài ra, bổ sung thêm 14 triệu đồng/ấp để thực hiện xã văn hóa, văn hóa nông thôn mới, thị trấn văn minh đô thị; Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" cấp xã là 30 triệu đồng/năm/xã; Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động và các phong trào được phát động ở địa phương là 10 triệu đồng/năm/khu dân cư; Tổ bảo vệ dân phố thực hiện theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang;

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng công an (không bao gồm lực lượng chính quy) thực hiện theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 quy định một số nội dung, mức chi chế độ hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và số lượng thực hiện theo Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định số lượng và mức trợ cấp cho lực lượng Dân quân tự vệ, công an viên ở xã, phường, thị trấn và mức bồi dưỡng cho các tổ chức đoàn thể ở ấp, khu vực;

- Kinh phí hỗ trợ lực lượng tuần tra canh gác đảm bảo an ninh trật tự ở địa phương theo tiêu chí 05 triệu đồng/năm/ấp; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang; Kinh phí hỗ trợ tết 0,5 triệu đồng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và kinh phí chúc thọ, mừng thọ năm 2023 được phân bổ ngay từ đầu năm cho các địa phương;

- Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân cấp xã phân bổ thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân các cấp tỉnh Hậu Giang. Giao Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ theo tiêu chí đơn vị loại II không dưới 70 triệu đồng/năm; đơn vị loại I không dưới 80 triệu đồng/năm;

- Định mức chi ngân sách xã nêu trên bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước và các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tự cân đối phân bổ nhiệm vụ chi cho cấp mình sao cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo các ngành hoàn thành nhiệm vụ được giao; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn không được để sót các nhiệm vụ chi thường xuyên theo quy định.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp khóa XII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Phụng Hiệp);
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
-4B, 7C;
- Lưu: VT, C_5, C150.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Đức

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**	**684.298**
1	**Thu thuế, phí, lệ phí**	**109.350**
	- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	49.550
	- Thuế thu nhập cá nhân	26.750
	- Thu tiền sử dụng đất	3.500
	- Lệ phí trước bạ	26.250
	- Phí - lệ phí	3.300
2	**Thu khác ngân sách**	**2.600**
3	**Thu phạt an toàn giao thông**	**1.600**
4	**Thu trợ cấp**	**570.748**
-	Trợ cấp cân đối	532.548
-	Bổ sung để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	0
-	Bổ sung có mục tiêu	38.200
B	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**681.948**
	Thu cân đối ngân sách	**681.948**
	- Thu điều tiết	111.200
	- Thu trợ cấp	570.748
C	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**681.948**
I	**Chi ngân sách huyện**	**599.601**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**75.476**
	- Chi từ nguồn cân đối ngân sách	38.258
	- Chi tư nguồn tăng thu tiền SDĐ	575
	- Chi từ nguồn XSKT	743
	- Chi từ nguồn vốn CTMTQG	15.900
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	15.900
	- Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu	20.000
2	**Chi thường xuyên**	**391.021**
	- Sự nghiệp kinh tế	62.391
	- Sự nghiệp Văn hoá thông tin-thể dục thể thao và truyền thanh	3.286
	- Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	560
	- Sự nghiệp môi trường	8.828
	- Sự nghiệp giáo dục	262.586
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.798
	- Chi Quản lý hành chính	31.297
	+ Nhà nước	16.412
	+ Đảng	10.039
	+ Đoàn thể và các tổ chức chính trị, xã hội khác	4.846
	- Chi an ninh quốc phòng	6.250
	+ Kinh phí thực hiện đề án 02	5.250
	+ Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự	1.000
	- Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin và duy trì hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	1.525
	- Kinh phí chuyển đổi số	2.500
	-Chi ủy thác và chi hỗ trợ các cơ quan trung ương	3.072

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023
	- Chi khác ngân sách	1.930
3	**Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách**	**113.534**
	***Các chế độ chính sách tính vào sự nghiệp giáo dục**	**23.290**
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	4.598
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	1.259
	- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TTLT 42)	118
	- Kinh phí thực hiện NĐ 76 ngày 08/10/2019	0
	- Kinh phí thực hiện NĐ 19	0
	- Kinh phí hỗ trợ GV hợp đồng	17.315
	***Các chế độ chính sách tính vào đảm bảo xã hội**	**68.703**
	- Chi đảm bảo xã hội	3.637
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	60.650
	- KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	3.410
	- Kinh phí thực hiện theo nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND	738
	*** Kinh phí BS có mục tiêu**	**21.541**
	- Kinh trợ cấp tết cho đối tượng chính sách, người có công, BTXH, hộ nghèo	9.355
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	0
	- Kinh phí trợ cấp ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7	2.464
	- KP trợ cấp tết cho đối tượng CB, CC, VC người lao động	59
	- KP hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện	193
	- Kinh phí in ấn đặc san xuân 2023	160
	- Kinh phí quản lý, bảo trì bộ	2.300
	- KP hỗ trợ trực QP	5.838
	- KP hỗ trợ trực AN	1.171
5	**Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương**	**4.510**
6	**Chi khen thưởng**	**3.800**
7	**Dự phòng ngân sách**	**11.260**
II	**Chi ngân sách xã**	**82.348**
-	Chi thường xuyên	78.478
-	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương	2.255
-	Dự phòng ngân sách	1.615

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG ĐƠN VỊ XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thuế CTN ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Lệ phí trước bạ. Trong đó		5. Phí, lệ phí			6. Thu phạt ATGT	7. Thu khác ngân sách
							Lệ phí trước bạ xe, tàu, thuyền	Thuế trước bạ nhà đất	Tổng cộng phí lệ phí	Phí môn bài	Phí khác		
A	*B*	*1*	*2=(3+...7+10+11*	*3*	*4*	*5*		*6*	*7=(8+9)*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**113.550**	**113.550**	**49.550**	**26.750**	**3.500**	**20.810**	**5.440**	**3.300**	**1.750**	**1.550**	**1.600**	**2.600**
1	Ban ngành huyện	2.430	2.430						690		690		1.740
2	Đội kiểm tra Chi cục thuế	37.080	37.080	36.000	260		-		820	820		-	-
3	Đội NVQLT Chi cục thuế	45.540	45.540		21.230	3.500	20.810		-			-	-
4	Công an huyện	1.600	1.600						-			1.600	-
5	UBND thị trấn Cây Dương	3.850	3.850	2.160	730		-	650	240	130	110	-	70
6	UBND thị trấn Kinh Cùng	3.100	3.100	1.700	640		-	530	180	120	60	-	50
7	UBND xã Tân Bình	3.250	3.250	1.840	660		-	460	230	110	120	-	60
8	UBND xã Thạnh Hòa	2.190	2.190	1.070	440		-	430	170	80	90	-	80
9	UBND xã Long Thạnh	2.320	2.320	1.070	420		-	630	130	80	50	-	70
10	UBND xã Tân Long	2.430	2.430	1.250	460		-	540	120	80	40	-	60
11	UBND xã Phụng Hiệp	340	340	90	50		-	130	40	10	30	-	30
12	UBND xã Hiệp Hưng	940	940	310	130		-	370	70	20	50	-	60
13	UBND thị trấn Búng Tàu	1.330	1.330	750	340		-	100	90	60	30	-	50
14	Tân Phước Hưng	1.080	1.080	450	170		-	360	50	20	30	-	50
15	UBND xã Phương Phú	890	890	450	190		-	140	60	30	30	-	50
16	UBND xã Phương Bình	1.550	1.550	860	370		-	170	80	60	20	-	70
17	UBND xã Hòa An	1.570	1.570	650	310		-	430	130	60	70	-	50
18	UBND xã Hòa Mỹ	1.540	1.540	750	270		-	260	180	60	120	-	80
19	UBND xã Bình Thành	520	520	150	80		-	240	20	10	10	-	30

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			DỰ TOÁN NĂM 2023										Ghi chú
						Trong định mức								Ngoài định mức	
							Trong đó								
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Tổng cộng trong định mức	Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PC công vụ, PC khối đảng, PC ngành, PC khác	Kinh phí hỗ trợ tết cho cán bộ, công chức, viên chức	Kinh phí hoạt động công tác đảng	Hoạt động	Tiết kiệm 10%		
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+12*	*5=6+...+10*	*6*	*7*	*8*		*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CHI	**2.185**	**2.110**	**75**	**470.760**	**275.665**	**162.201**	**37.908**	**43.425**	**1.197**	**522**	**26.591**	**4.510**	**191.949**	
I	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**0**	**0**	**0**	**62.391**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**62.391**	
1	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích	0			14.216	0						0		14.216	
2	KP hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP và 35/2015/NĐ-CP	0			18.255									18.255	
4	Kiến thiết thị chính				29.920	0								29.920	
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - XÃ HỘI**	**1.982**	**1.927**	**55**	**350.761**	**254.318**	**151.474**	**35.580**	**39.508**	**1.074**	**80**	**22.685**	**4.076**	**96.428**	
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	24	24	0	3.286	2.141	1.209	284	4	12	28	605	67	1.145	
	- Văn hóa	*9*	*9*		*1.190*	*612*	*283*	*67*	*4*	*5*	*28*	*227*	*25*	578	
	- Thông tin	*3*	*3*		*339*	*339*	*212*	*50*		*2*		*76*	*8*		
	- Truyền thanh	*10*	*10*		*1.294*	*1.006*	*606*	*142*		*5*		*252*	*28*	288	
	- Thể dục thể thao	*2*	*2*		*463*	*184*	*107*	*25*		*1*		*50*	*6*	279	
3	Đảm bảo xã hội	0			68.703	0								68.703	
4	Sự nghiệp khoa học	0			560	0								560	
5	Sự nghiệp môi trường	0			8.828	0								8.828	
6	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	**1.931**	**1.878**	**53**	**262.586**	**248.586**	**148.248**	**34.836**	**39.122**	**1.047**	**0**	**21.400**	**3.933**	**14.000**	
	+ Sự nghiệp Giáo dục	1.931	1.878	53	262.586	248.586	148.248	34.836	39.122	1.047	0	21.400	3.933	14.000	

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			DỰ TOÁN NĂM 2023										Ghi chú
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Trong định mức								Ngoài định mức	
						Tổng cộng trong định mức	Trong đó								
							Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PC công vụ, PC khối đảng, PC ngành, PC khác	Kinh phí hỗ trợ tết cho cán bộ, công chức, viên chức	Kinh phí hoạt động công tác đảng	Hoạt động	Tiết kiệm 10%		
	+ SNGD có tính chất XDCB				5.000									5.000	
	+ SNGD thay sách, thiết bị dạy học				6.349									6.349	
	+ Kinh phí lớp đào tạo trung cấp Lý luận chính trị				651									651	
	+ Khen thưởng, nâng lương sự nghiệp Giáo dục				2.000									2.000	
7	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	27	25	2	6.798	3.591	2.017	460	382	15	52	680	76	3.192	
	+ Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4	4		3.078	586	284	74	101	3	22	*101*	*11*	2.492	
	+ Học phí (kinh phí đào tạo)	0			408	0						0		408	
	+ Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng...				292	0								292	
	+ Trung tâm GDNN-GDTX	23	21	2	3.020	3.020	1.733	386	281	12	29	*580*	*64*		
III	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**203**	**183**	**20**	**31.297**	**21.347**	**10.727**	**2.328**	**3.917**	**86**	**442**	**3.906**	**434**	**9.891**	
*	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**92**	**88**	**4**	**16.412**	**12.145**	**6.227**	**1.405**	**1.923**	**49**	**272**	**2.318**	**258**	**4.219**	
1	Văn phòng HĐND-UBND				6.933	3.861	1.948	440	743	16	34	680	76	3.072	0
*	Lương và hoạt động	27	23	4	3.861	3.861	1.948	440	743	16	34	*680*	*76*		
**	Hoạt động đặc thù Văn phòng HĐND-UBND				2.572	0								2.572	
***	Hoạt động thường trực HĐND-UBND				500	0								500	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		912	912	465	105	116	4	21	*202*	*22*		
3	Phòng Tài nguyên Môi trường	7	7		851	839	433	97	108	4	21	*176*	*20*	12	
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6		1.358	864	453	102	113	3	41	*151*	*17*	494	
5	Phòng Văn hóa Thông tin	5	5		654	559	282	63	70	3	15	*126*	*14*	95	
6	Thanh tra huyện	5	5		840	759	348	81	186	3	16	*126*	*14*	81	
7	Phòng Tư Pháp	4	4		686	562	300	68	75	2	16	*101*	*11*	124	
8	Phòng Tài chính Kế hoạch	9	9		1.384	1.176	618	138	157	5	30	*227*	*25*	208	

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			DỰ TOÁN NĂM 2023										Ghi chú
						Trong định mức								Ngoài định mức	
							Trong đó								
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Tổng cộng trong định mức	Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PC công vụ, PC khối đảng, PC ngành, PC khác	Kinh phí hỗ trợ tết cho cán bộ, công chức, viên chức	Kinh phí hoạt động công tác đảng	Hoạt động	Tiết kiệm 10%		
9	Phòng Lao động - TBXH	7	7		886	826	423	95	106	4	22	*176*	*20*	60	
10	Phòng Nội vụ	8	8		874	801	389	88	103	4	17	*202*	*22*	73	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	6		1.035	1.035	568	128	146	3	39	*151*	*17*		
*	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**23**	**23**	**0**	**3.650**	**3.182**	**1.436**	**296**	**793**	**11**	**78**	**580**	**64**	**457**	
1	BCH Huyện Đoàn	5	5		872	684	304	68	167	3	16	*126*	*14*	188	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	5		750	649	285	64	157	3	15	*126*	*14*	101	
3	Hội Nông Dân	5	5		764	710	318	72	175	3	17	*126*	*14*	54	
4	UB Mặt trận Tổ quốc	5	5		830	750	342	77	188	3	15	*126*	*14*	80	
5	Hội Cựu chiến binh	3	3		434	400	188	15	106	1	16	*76*	*8*	34	
*	**CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI**	**14**	**14**	**0**	**1.196**	**909**	**507**	**59**	**37**	**8**	**21**	**277**	**31**	**287**	
1	Hội người Cao tuổi	2	2		162	135	83			2		*50*	*6*	27	
2	Hội Người Mù	2	2		144	134	83			1		*50*	*6*	10	
3	Hội Khuyến học	2	2		149	134	83			1		*50*	*6*	15	
4	Hội chữ Thập đỏ	5	5		640	504	259	59	37	3	21	*126*	*14*	135	
5	Hội Luật gia	2	2		51	1				1				50	
6	Hội Nạn nhân CĐDC - NKT - TMC	1	1		51	1				1				50	
*	**KINH PHÍ ĐẢNG**	**74**	**58**	**16**	**10.039**	**5.111**	**2.557**	**569**	**1.164**	**19**	**71**	**731**	**81**	**4.928**	
**	***Văn phòng Huyện ủy***	***37***	***29***	***8***	***7.683***	***5.111***	***2.557***	***569***	***1.164***	***19***	***71***	***731***	***81***	***2.572***	
-	Lương và hoạt động Khối đảng	37	29	8	5.111	5.111	2.557	569	1.164	19	71	*731*	*81*		
-	Các nhiệm vụ chi đặc thù khác	0			2.572	0								2.572	
***	***Hoạt động đặc thù Thường trực Huyện uỷ***	***0***			***500***	***0***								***500***	
****	***Hoạt động đặc thù các Ban xây dựng đảng***				***1.856***									***1.856***	

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			DỰ TOÁN NĂM 2023										Ghi chú
						Trong định mức								Ngoài định mức	
							Trong đó								
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Tổng cộng trong định mức	Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PC công vụ, PC khối đảng, PC ngành, PC khác	Kinh phí hỗ trợ tết cho cán bộ, công chức, viên chức	Kinh phí hoạt động công tác đảng	Hoạt động	Tiết kiệm 10%		
1	Hoạt động đặc thù UBKT Huyện uỷ	0			87	0								87	
2	Hoạt động đặc thù Ban Tuyên Giáo Huyện uỷ	0			379	0								379	
3	Hoạt động đặc thù Ban Dân vận Huyện uỷ	0			354	0								354	
4	Hoạt động đặc thù Ban Tổ chức Huyện uỷ	0			1.036	0								1.036	
IV	**KHỐI AN NINH - QUỐC PHÒNG**	**0**	**0**	**0**	**6.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**6.250**	
1	Kinh phí thực hiện Đề án 02	0			5.250	0								5.250	
2	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự	0			1.000	0								1.000	
V	**CHI ỦY THÁC, HỖ TRỢ TỪ NS HUYỆN**				**3.072**	**38**	**0**	**0**	**0**	**38**	**0**	**0**	**0**	**3.034**	
	- Quỹ thác qua NHCSXH huyện				2.000	0								2.000	
	- Hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn				538	38				38				500	
	- Chi quỹ hỗ trợ nông dân				300	0								300	
	- Hỗ trợ cộng tác viên dân số				234	0								234	
VI	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**				**1.930**									**1.930**	
VII	**CHI KHEN THƯỞNG**	**0**			**3.800**	**0**								**3.800**	
VIII	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**0**			**11.260**	**0**								**11.260**	

Phụ lục IV

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm									II. Thu trợ cấp ngân sách		III. Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	V. Tổng chi cân đối NSĐP
			I. Thu nội địa	1. Thuế CTN ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Lệ phí trước bạ. Trong đó		Phí lệ phí	6. Thu phạt ATGT	7. Thu khác ngân sách					
							Lệ phí trước bạ	Lệ phí trước bạ nhà đất				Trợ cấp cân đối	Trợ cấp mục tiêu			
A	*B*	*1*	*2=(3+…9)*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**111.200**	**111.200**	**49.550**	**26.750**	**3.150**	**20.810**	**5.440**	**3.300**	**-**	**2.200**	**532.548**	**38.200**	**-**	**-**	**681.948**
1	Ngân sách huyện	89.560	89.560	36.000	26.750	3.150	20.810	-	1.510	-	1.340	471.840	38.200	-	-	599.600
2	UBND thị trấn Cây Dương	3.120	3.120	2.160	-	-	-	650	240	-	70	1.764	-	-	-	4.884
3	UBND thị trấn Kinh Cùng	2.460	2.460	1.700	-	-	-	530	180	-	50	2.235	-	-	-	4.695
4	UBND xã Tân Bình	2.590	2.590	1.840	-	-	-	460	230	-	60	3.504	-	-	-	6.094
5	UBND xã Thạnh Hòa	1.750	1.750	1.070	-	-	-	430	170	-	80	4.473	-	-	-	6.223
6	UBND xã Long Thạnh	1.900	1.900	1.070	-	-	-	630	130	-	70	3.889	-	-	-	5.789
7	UBND xã Tân Long	1.970	1.970	1.250	-	-	-	540	120	-	60	3.295	-	-	-	5.265
8	UBND xã Phụng Hiệp	290	290	90	-	-	-	130	40	-	30	4.638	-	-	-	4.928
9	UBND xã Hiệp Hưng	810	810	310	-	-	-	370	70	-	60	5.703	-	-	-	6.513
10	UBND thị trấn Búng Tàu	990	990	750	-	-	-	100	90	-	50	3.281	-	-	-	4.271
11	UBND xã Tân Phước Hưng	910	910	450	-	-	-	360	50	-	50	4.574	-	-	-	5.484
12	UBND xã Phương Phú	700	700	450	-	-	-	140	60	-	50	4.243	-	-	-	4.943
13	UBND xã Phương Bình	1.180	1.180	860	-	-	-	170	80	-	70	4.279	-	-	-	5.459
14	UBND xã Hòa An	1.260	1.260	650	-	-	-	430	130	-	50	5.575	-	-	-	6.835
15	UBND xã Hòa Mỹ	1.270	1.270	750	-	-	-	260	180	-	80	5.027	-	-	-	6.297
16	UBND xã Bình Thành	440	440	150	-	-	-	240	20	-	30	4.228	-	-	-	4.668

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Tổng chi	TT Cây Dương (2)	TT Kinh Cùng (2)	Tân Bình (1)	Thạnh Hoà (1)	Long Thạnh (1)	Tân Long (2)	Phụng Hiệp (1)	Hiệp Hưng (1)	TT Búng Tàu (2)	Tân Phước Hưng (1)	Phương Phú (1)	Phương Bình (1)	Hòa An (1)	Hoà Mỹ (1)	Bình Thành (1)
	SỐ ẤP	128	6	6	11	10	10	8	6	13	4	9	6	8	14	12	5
	TỔNG CHI	82.348	4.884	4.695	6.094	6.223	5.789	5.265	4.928	6.513	4.271	5.484	4.943	5.459	6.835	6.297	4.668
A	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**80.733**	**4.788**	**4.603**	**5.974**	**6.101**	**5.675**	**5.162**	**4.831**	**6.385**	**4.188**	**5.377**	**4.846**	**5.352**	**6.701**	**6.174**	**4.577**
I	**LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP**	**49.021**	**2.954**	**2.755**	**3.526**	**3.790**	**3.371**	**3.140**	**3.101**	**3.677**	**2.633**	**3.232**	**3.117**	**3.296**	**3.855**	**3.600**	**2.974**
1	Cán bộ, công chức	18.064	1.169	1.013	1.235	1.345	1.180	1.191	1.247	1.235	1.117	1.131	1.242	1.270	1.245	1.220	1.223
2	Phụ cấp công vụ 25%	4.459	290	251	306	329	293	296	310	301	266	277	305	316	310	303	305
3	BHXH, BHYT, KPCĐ (CB,CC: 22,5%)	4.032	263	228	277	297	265	268	280	272	240	252	277	285	280	274	275
4	Không chuyên trách xã (BHXH, BHYT: 17%)	4.381	280	280	305	278	329	240	329	305	210	280	305	305	331	329	275
5	Không chuyên trách ấp (BHYT 3%)	10.282	463	505	864	813	801	648	456	1.025	319	712	493	643	1.154	978	407
6	Cán bộ hưu	730	27	27	56	242	27	27	-	54	27	107	27	-	54	27	30
7	Phụ cấp đại biểu HĐND	2.189	139	129	161	156	156	150	134	156	129	150	139	150	156	150	134
8	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch, Trưởng, Phó các Ban của HĐND xã	584	37	39	38	40	35	44	59	40	35,80	33	39	37	41	33	35
9	Phụ cấp LL CA+QS xã (BHXH, BHYT: 17%)	2.510	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167	167
10	Phụ cấp đặc thù (CHP va Trung đội Trưởng DQCĐ)	352	24	24	24	24	24	11	24	24	24	24	24	24	25	24	24
11	Chi phụ cấp cấp ủy	1.169	75	75	75	80	75	80	75	80	80	80	80	80	75	75	80
12	Cộng tác viên xã hội	268	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
II	**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**20.295**	**1.125**	**1.125**	**1.575**	**1.485**	**1.485**	**1.305**	**1.125**	**1.755**	**945**	**1.395**	**1.125**	**1.305**	**1.845**	**1.665**	**1.035**
	- Chi hoạt động quản lý HC 650 triệu /xã, tt/năm	8.775	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585
	- Chi hoạt động 100tr/ấp/năm	11.520	540	540	990	900	900	720	540	1.170	360	810	540	720	1.260	1.080	450
III	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**9.162**	**584**	**598**	**698**	**661**	**655**	**572**	**480**	**758**	**505**	**594**	**479**	**606**	**796**	**724**	**453**
1	Chi hoạt động xây dựng các tiêu chí xã nông thôn mới, xã văn hóa, thị trấn văn minh đô thị	1.792	84	84	154	140	140	112	84	182	56	126	84	112	196	168	70
2	KP cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị VM	450	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
3	Kinh phí Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động và các phong trào phát động ở địa phương	1.280	60	60	110	100	100	80	60	130	40	90	60	80	140	120	50
4	Kinh phí tiền ăn lực lượng quân sự, công an	2.847	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190	190
5	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự	640	30	30	55	50	50	40	30	65	20	45	30	40	70	60	25
6	Kinh phí trợ cấp tết cán bộ, công chức, người lao động	762	37	42	60	61	53	48	42	67	33	54	41	49	74	66	38
7	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	983	32	41	95	86	87	67	40	89	29	55	39	100	91	86	46
8	Tổ bảo vệ dân phố	334	116	116							102						
9	Chi hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	75	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
IV	**TIẾT KIỆM 10% HOẠT ĐỘNG TẠO NGUỒN CCTL**	**2.255**	**125**	**125**	**175**	**165**	**165**	**145**	**125**	**195**	**105**	**155**	**125**	**145**	**205**	**185**	**115**
B	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2%)**	**1.615**	**96**	**92**	**119**	**122**	**114**	**103**	**97**	**128**	**84**	**108**	**97**	**107**	**134**	**123**	**92**

* Định mức chi ngân sách xã, thị trấn nêu trên bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi theo phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước và các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành.

* Hoạt động theo định mức trích 10% tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

* Lương cơ sở 1.490.000 đồng.

* LL không chuyên trách xã: BHXH 14%, BHYT 3%; Không chuyên trách ấp: BHYT 3%